

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2217/2021/LĐ-ST

Ngày: 29-11-2021

V/v: *Tranh chấp đòi tiền lương.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai Trâm

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm

2. Bà Hồ Thị Thu Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài – cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức – thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLST-LĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp đòi tiền lương*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4463/2021/QĐXXST-LĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 5182/2021/QĐST-LĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ngô T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: đường số 1, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty N (vắng mặt)

Địa chỉ: đường D, khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: ông L, bà T (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường K, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Ngô T trình bày:

Ngày 15/4/2019 ông Ngô T và Công ty N ký kết hợp đồng lao động số IT01192/HĐLĐ/01 với công việc là giám đốc IT, loại hợp đồng xác định thời hạn từ ngày 15/4/2019 đến ngày 14/4/2020, mức lương căn bản 10.000.000 đồng/tháng, hình thức trả lương: tiền mặt hoặc chuyển khoản vào ngày 10 hằng tháng. Ngoài ra giữa ông Ngô T và Công ty N còn ký kết phụ lục hợp đồng lao động số IT01192/PLHD/01 ngày 15/4/2019 với thỏa thuận lương hiệu quả (Gross) tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc hàng tháng: 20.000.000 đồng/tháng. Trong quá trình làm việc ông T luôn hoàn thành tốt công việc mà Công ty N giao và Công ty N trả lương đầy đủ. Tuy nhiên đến tháng 7/2019 ông T không nhận được lương của tháng 6/2019, tháng 9/2019 Công ty Công ty N chỉ thanh toán 70% lương và các tháng tiếp theo gồm tháng 10, 11, 12/2019 Công ty Công ty N không thanh toán khoản lương nào. Ông T đã nhiều lần yêu cầu Công ty Công ty N thanh toán lương nhưng Công ty Công ty N hứa hẹn rất nhiều lần mà không thực hiện, do không còn khả năng tài chính để trang trải cuộc sống nên ngày 15/12/2019 ông T làm đơn xin nghỉ việc, theo quy định ông T báo trước 30 ngày, tuy nhiên do tính chất công việc, ông T và Công ty Công ty N thống nhất ông T được nghỉ việc từ ngày 01/01/2020. Ngày 26/12/2019 ông T giao cho Công ty Công ty N 01 sổ bảo hiểm xã hội để Công ty Công ty N tiến hành chốt sổ, tuy nhiên Công ty Công ty N cũng không thực hiện. Sau khi nghỉ việc ông T cũng không nhận được Quyết định cho thôi việc từ Công ty Công ty N, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T về bảo hiểm thất nghiệp vì sau khi nghỉ việc ông T chưa xin được việc làm mới. Vì vậy ông Ngô T yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lương còn thiếu gồm tháng 6/2019: 26.510.000 đồng, tháng 9/2019: 7.953.000 đồng (30% lương thực lãnh), tháng 10/2019: 26.510.000 đồng, tháng 11/2019: 27.797.000 đồng, tháng 12/2019: 27.797.000 đồng, tổng cộng: 116.576.000 đồng, thanh toán một lần khi bản án hoặc Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Yêu cầu Công ty N ban hành quyết định nghỉ việc theo đúng quy định pháp luật và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Ngô T từ tháng 4/2019 đến tháng 12/2019 và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Ngô T.

Ngày 20/01/2021 ông Ngô T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty Công ty N ban hành quyết định nghỉ việc và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Ngô T từ tháng 4/2019 đến tháng 12/2019 và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Ngô T.

Bị đơn Công ty N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, triệu tập lấy lời khai, thông báo phiên họp và hòa giải nhưng đều vắng mặt.

Tại phiên tòa: nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả tiền lương đối với tháng 11,12/2019 từ 27.797.000 đồng xuống còn 26.510.000 đồng, số tiền lương chênh lệch so với yêu cầu ban đầu là 2.574.000 đồng. Cụ thể yêu cầu trả tiền lương tháng 6/2019: 26.510.000 đồng, tháng 9/2019: 7.953.000 đồng (30% lương thực lãnh), tháng 10/2019: 26.510.000 đồng, tháng 11/2019: 26.510.000 đồng, tháng 12/2019: 26.510.000 đồng, tổng cộng: 113.993.000 đồng, thanh toán một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn Công ty N vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử từ ngày thụ lý vụ án đến ngày đưa vụ án ra xét xử có vi phạm thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật, tuân theo nội quy phiên tòa. Đương sự có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ Điều 90, Điều 95 Bộ luật lao động năm 2012 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán tiền lương còn nợ cho ông Ngô T, số tiền 113.993.000 đồng, thanh toán một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu đã rút của nguyên đơn, cụ thể: không yêu cầu Công ty N ban hành quyết định nghỉ việc, đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Ngô T từ tháng 4/2019 đến tháng 12/2019 và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Ngô T; rút lại một phần yêu cầu đối với tiền lương, số tiền 2.574.000 đồng.

Về án phí: bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Ngô T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Công ty N thanh toán tiền lương còn nợ. Đây là tranh

chấp lao động về việc “Tranh chấp đòi tiền lương”, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty N do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thì bị đơn có trụ sở tại đường D, khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn Công ty N đã được triệu tập hợp lệ đến dự phiên Tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Ngày 15/4/2019 ông Ngô T và Công ty N đã ký kết Hợp đồng lao động số IT01192/HĐLĐ/01 với nội dung: Loại hợp đồng lao động: xác định thời hạn, từ ngày 15/4/2019 đến ngày 14/4/2020; chức vụ: Giám đốc IT; công việc được giao: theo bản mô tả công việc và theo sự phân công của người quản lý trực tiếp, địa điểm làm việc: tại văn phòng/nhà máy và các địa điểm khác khi được phân công; mức lương căn bản 10.000.000 đồng/tháng, hình thức trả lương: tiền mặt hoặc chuyển khoản vào ngày 10 hàng tháng. Ngoài ra giữa ông Ngô T và Công ty N còn ký kết phụ lục hợp đồng lao động số IT01192/PLHĐ/01 ngày 15/4/2019 với thỏa thuận lương hiệu quả (Gross) tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc hàng tháng: 20.000.000 đồng/tháng. Ông T xác nhận từ khi vào làm việc Công ty trả lương bằng hình thức chuyển khoản.

[2.2] Căn cứ thông báo chấm dứt hợp đồng lao động ngày 30/12/2019 giữa ông Ngô T và Công ty N và căn cứ sổ bảo hiểm xã hội số 7928356833 có cơ sở xác định hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động vào ngày 01/01/2020.

[2.3] Căn cứ hợp đồng lao động số IT01192/HĐLĐ/01 thì mức lương căn bản là 10.000.000 đồng và sổ bảo hiểm xã hội thể hiện tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm là 10.000.000 đồng/tháng nhưng căn cứ phụ lục hợp đồng số IT01192/PLHĐ/01 ngày 15/4/2019 thỏa thuận: lương hiệu quả tùy theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc hàng tháng: 20.000.000 đồng/tháng, như vậy lương thực tế ông T được Công ty N thanh toán sau khi hết thời gian thử việc là 30.000.000 đồng/tháng (chưa trừ thuế và các khoản bảo hiểm).

[2.4] Theo phiếu thanh toán lương hàng tháng do nguyên đơn cung cấp và theo lời khai của nguyên đơn thì hàng tháng nguyên đơn bị khấu trừ gồm BHXH, BHTN, BHYT tổng cộng là 10,5% x mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội

(10.000.000 đồng) = 1.050.000 đồng; tiền công đoàn 1% x mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội = 100.000 đồng, thuế thu nhập cá nhân các tháng 5, 6, 7, 8, 9, 10 mỗi tháng bị khấu trừ là 2.340.000 đồng (do chỉ đăng ký 01 người phụ thuộc), số tiền còn lại được nhận là 26.510.000 đồng. Riêng tháng 4/2020 do bù trừ tiền thử việc nên số lương thực nhận ít hơn nên bị khấu trừ thuế ít hơn, số tiền bị khấu trừ 1.896.346 đồng. Tháng 11, 12/2020 do số người phụ thuộc là 02 người nên thuế thu nhập cá nhân giảm còn 1.053.000 đồng, số tiền lương được nhận là 27.797.000 đồng. Tuy nhiên để thống nhất với các tháng trước ông Tâm chỉ yêu cầu trả tiền lương của tháng 11 và 12/2019, mỗi tháng là 26.510.000 đồng.

[2.5]. Theo bảng sao kê tài khoản năm 2019, năm 2020 của ông Ngô T do Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) cung cấp thể hiện ngày 13/3/2019 Công ty N thanh toán lương tháng 02/2019, số tiền 12.325.000 đồng; ngày 08/4/2019 Công ty N thanh toán lương tháng 03/2019, số tiền 23.350.000 đồng, ngày 07/6/2019 thanh toán lương tháng 04/2019, số tiền 24.645.962 đồng và thanh toán lương tháng 5, số tiền 26.510.000 đồng; ngày 15/8/2019 thanh toán lương tháng 7/2019, số tiền 26.510.000 đồng, ngày 20/9/2019 thanh toán lương tháng 8/2019, số tiền 26.510.000 đồng, ngày 22/10/2019 thanh toán lương tháng 9/2019, số tiền 18.557.000 đồng. Như vậy căn cứ bảng sao kê tài khoản nêu trên thì tháng 6/2019, tháng 10, 11, 12/2019 Công ty N chưa chuyển khoản tiền lương cho ông T, tháng 9 thì chỉ chuyển 18.557.000 đồng. Như vậy lời khai của ông Ngô T về số tiền lương thực nhận hàng tháng hoàn toàn phù hợp với phiếu thanh toán lương hàng tháng do Công ty N giao cho ông T và phù hợp với bảng sao kê chi tiết tài khoản của ông T do Ngân hàng cung cấp.

[2.6]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần cho Công ty N lên Tòa án để ghi lời khai, tổng đạt hợp lệ nhiều lần thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt Thông báo số 1110/TAQ9 về việc yêu cầu Công ty N cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh đã chi trả tiền lương cho ông Ngô T từ 4/2019 đến tháng 12/2019 nhưng Công ty N cũng không có ý kiến và tài liệu chứng cứ gì gửi cho Tòa án chứng minh đã thanh toán lương đầy đủ cho ông Tâm hoặc tài liệu chứng cứ thể hiện ông T không hoàn thành nhiệm vụ trong quá trình làm việc để không được trả lương.

Từ những tài liệu chứng cứ và phân tích nêu trên, căn cứ Điều 90, 95, 96 Bộ luật lao động năm 2012, Điều 24 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động: *“người lao động được trả lương trực tiếp, đầy đủ và đúng thời hạn, trường hợp ... thì không được trả chậm quá 01 tháng”*. Do đó

yêu cầu của nguyên đơn ông Ngô T buộc bị đơn Công ty N thanh toán tiền lương còn nợ gồm tháng 6/2019: 26.510.000 đồng, tháng 9/2019: 7.953.000 đồng (30% lương thực lãnh), tháng 10/2019: 26.510.000 đồng, tháng 11/2019: 26.510.000 đồng, tháng 12/2019: 26.510.000 đồng, tổng cộng: 113.993.000 đồng, thanh toán một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Đối với mức tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, như phân tích ở trên lương thực tế hàng tháng Công ty N chi trả cho ông T là 30.000.000 đồng (chưa trừ thuế và các khoản BH), căn cứ sổ bảo hiểm xã hội thì hàng tháng Công ty N chỉ đóng trên tiền lương cơ bản là 10.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T xác định không yêu cầu Công ty N phải đóng bổ sung trên số tiền thực nhận là 30.000.000 đồng, đồng ý Công ty N đóng bảo hiểm với mức lương 10.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Ngày 20/01/2021 ông Ngô T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty N ban hành quyết định nghỉ việc và đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Ngô T từ tháng 4/2019 đến tháng 12/2019 và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Ngô T do Công ty N đã thực hiện xong. Và tại phiên tòa nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu đối với tiền lương, số tiền rút 2.574.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nêu trên của nguyên đơn.

Do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền lương chưa thanh toán nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Như vậy đề nghị của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty N phải nộp số tiền án phí là: 113.993.000 đồng x 3% = 3.419.790 đồng.

Ông Ngô T thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 90, 95, 96, 202 Bộ Luật Lao động năm 2012;
- Áp dụng Điều 24 Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Công ty N có trách nhiệm thanh toán tiền lương còn nợ cho ông Ngô T gồm lương tháng 6/2019: 26.510.000 đồng, tháng 9/2019: 7.953.000 đồng, tháng 10/2019: 26.510.000 đồng, tháng 11/2019: 26.510.000, tháng 12/2019: 26.510.000, tổng cộng: 113.993.000 đồng (một trăm mười ba triệu chín trăm chín mươi ba ngàn đồng). Việc thực hiện làm một lần tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: không yêu cầu Công ty N ban hành quyết định nghỉ việc, đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Ngô T từ tháng 4/2019 đến tháng 12/2019 và chốt sổ bảo hiểm xã hội cho ông Ngô T; rút lại một phần yêu cầu đối với tiền lương, số tiền 2.574.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Công ty N phải nộp số tiền án phí là: 113.993.000 đồng x 3% = 3.419.790 đồng (ba triệu bốn trăm mười chín ngàn bảy trăm chín mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Ngô T thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mai Trâm